

**BÁO CÁO**  
**Tình hình giá cả thị trường tự do tháng 4 năm 2017**

**Theo số liệu Cục Thống kê Đắk Lắk:**

Chỉ số giá tiêu dùng toàn tỉnh tháng 3/2017 tăng 0,09% so với tháng trước, tăng 0,85% so với tháng 12 năm trước và tăng 5,69% so với cùng kỳ năm trước. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,56% (Lương thực giảm 0,63%, thực phẩm giảm 0,85%, ăn uống ngoài gia đình ổn định). Ngoài ra, các nhóm hàng hóa và dịch vụ khác như may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,02%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,99%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,08%; giáo dục ổn định; giao thông tăng 0,29%; bưu chính viễn thông ổn định; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,01%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,72%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,06%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,06%.

**I. Tình hình diễn biến giá cả thị trường tự do tháng 4/2017 như sau:**

Nhìn chung hầu hết các mặt hàng thực phẩm tăng, giảm nhẹ so với tháng trước, cụ thể như sau:

**1. Nhóm hàng lương thực:**

Giá bình quân thóc tẻ và gạo các loại ổn định so với tháng trước. Giá bán lẻ bình quân thóc tẻ: 6.800 - 7.000 đ/kg; Giá gạo tẻ các loại trong tháng 4/2017 với mức giá: Gạo tẻ ngon loại 1: từ 17.000 - 18.500 đ/kg, gạo tẻ loại thường: 12.000 - 13.500 đ/kg.

**2. Nhóm hàng thực phẩm:**

- Giá heo hơi giảm 2.000 - 3.000 đ/kg so với tháng 3/2017, trong khi đó giá bán lẻ vẫn không giảm so với tháng trước, với mức giá cụ thể như sau: Thịt heo mỡ sấn: 80.000 - 85.000 đ/kg, thịt heo thăn: 83.000 - 88.000 đ/kg; Giá heo hơi từ 27.000 - 29.000 đ/kg; Giá bình quân thịt bò phi lê loại 1: 250.000 - 260.000 đ/kg; Thịt gà các loại: thịt gà công nghiệp nguyên con làm sẵn 55.000 - 60.000 đ/kg; Gà ta còn sống 110.000 - 120.000 đ/kg.

- Giá cá bình quân các loại ổn định so với tháng trước, với mức giá cụ thể như sau: Cá thu nguyên con 160.000 - 170.000 đ/kg; Giá cá lóc từ 70.000 - 75.000 đ/kg; Cá chép 75.000 - 80.000 đ/kg; Cá biển loại 4 giá bình quân từ 45.000 - 50.000 đ/kg.

- Giá bình quân các loại rau xanh tăng, giảm so với tháng 3/2017, với mức giá cụ thể như sau: Rau bắp cải 9.000 - 10.000 đ/kg, tăng 1.000 - 2.000 đ/kg; bí xanh 9.000 - 10.000 đ/kg, giảm 500 - 1.000 đ/kg; cà chua 11.000 - 12.000 đ/kg, tăng 1.000 - 2.000 đ/kg.

- Giá thực phẩm công nghệ ổn định so với tháng trước: giá dầu ăn thực vật Simple: 44.000 - 45.000 đ/lít; muối hạt: 4.000 đ/kg; đường RE: 18.000 - 18.500 đ/kg.

### **3. Nhóm hàng nông sản:**

Nhìn chung giá cả các mặt hàng ở nhóm hàng này diễn biến giảm so với tháng 3/2017, cụ thể như sau:

- Giá bình quân các loại đậu ổn định so với tháng trước: đậu tương: 18.000 - 19.000 đ/kg; Lạc nhân loại 1: 40.000 - 42.000 đ/kg.

- Giá bình quân cà phê nhân xô giảm 860 đ/kg so với giá bình quân tháng 3/2017, giá bình quân tháng 4/2017 là 45.700 đ/kg.

- Giá bình quân hạt tiêu đen loại 1 trong tháng 4/2017: 104.580 đ/kg, giảm so với giá bình quân tháng trước 2.380 đ/kg.

### **4. Giá vật tư và vật liệu xây dựng:**

a/ Giá các loại vật tư:

Giá gas thế giới giảm nên các doanh nghiệp kinh doanh LPG tại Đắk Lắk đã điều chỉnh giảm giá bán LPG kể từ ngày 01/4/2017. Cụ thể giá bán lẻ bình quân đến người tiêu dùng tháng 4/2017: 292.000 đồng/bình 12kg, giảm 25.000 đồng/bình so với giá gas tháng 3/2017.

Giá các loại xăng, dầu trên thị trường Đắk Lắk hầu hết ở các công ty và đại lý kinh doanh xăng dầu thực hiện mức giá điều chỉnh của các doanh nghiệp. Trong tháng 4/2017 giá xăng dầu điều chỉnh tăng, giảm cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/4 đến ngày 05/4:

+ Xăng A92 không chì: 17.650 đ/lít.

+ Dầu hỏa: 13.000 đ/lít.

+ Dầu Diesel 0,05%S: 14.100 đ/lít.

- Từ ngày 05/4 đến ngày 20/4 điều chỉnh giảm:

+ Xăng A92 không chì: 17.570 đ/lít.

+ Dầu hỏa: 12.210 đ/lít.

+ Dầu Diesel 0,05%S: 13.720 đ/lít.

- Từ ngày 20/4 đến ngày 30/4 điều chỉnh tăng:

+ Xăng A92 không chì: 17.930 đ/lít.

+ Dầu hỏa: 12.570 đ/lít.

+ Dầu Diesel 0,05%S: 14.080 đ/lít.

b/ Giá vật liệu xây dựng:

- Trong tháng 4/2017 giá vật liệu xây dựng ổn định so với tháng trước, với mức giá cụ thể: Thép tròn trơn Φ6-8mm với mức giá bình quân 16.350 đ/kg; Xi măng PCB 40 Hoàng Thạch 2.050 đ/kg.

### **5. Giá vàng và Đôla Mỹ:**

Giá vàng bình quân trong tháng 4/2017 tăng so với giá vàng bình quân tháng 3/2017 từ 30.000 - 72.000 đ/chỉ, với mức giá bình quân tháng 4/2017 là 3.521.000 đ/chỉ. Tỷ giá bình quân đô la Mỹ và đồng Euro được niêm yết tại Ngân hàng Thương mại vào tháng 4/2017 cụ thể như sau: Tỷ giá đô la Mỹ là 22.745 đ/USD, giảm 82 đ/USD; Tỷ giá đồng Euro là 24.442,9 đ/Euro, giảm 41 đ/Euro so với tháng 3/2017.

## II. Tình hình thực hiện công tác quản lý giá & công sản:

- Trình UBND tỉnh :
  - + Báo cáo tình hình triển khai thực hiện mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung (báo cáo những vướng mắc trong thực hiện và đề xuất biện pháp giải quyết).
  - + Hướng dẫn mua sắm tài sản từ nguồn NSNN năm 2017 và nâng cao hiệu quả khai thác nguồn lực tài chính trong việc quản lý, sử dụng tài sản công.
  - + Đề nghị thống nhất chủ trương xây dựng Quyết định quy định tiêu chuẩn, định mức về máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
  - + Đề nghị điều chuyển tài sản nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước do Bộ Tài chính quản lý sang UBND các huyện quản lý, sử dụng.
  - + Đề nghị ban hành Quyết định quy phạm pháp luật về việc ban hành giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo đề nghị của Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắk Lắk.
  - + Báo cáo UBND tỉnh và Bộ tài chính xe ô tô do Doanh nghiệp biếu tặng.
  - Báo cáo thẩm định bổ sung một số vị trí trong bảng giá đất tại Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh.
  - Góp ý kiến vào các dự thảo Nghị định, Quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn Luật quản lý, sử dụng tài sản công.
  - Thẩm định giá mua sắm tài sản tập trung các đơn vị:
  - Thông báo bán đấu giá quyền sử dụng đất tại khu dân cư Km4-Km5 và khu dân cư Khối 6 phường Tân An.
  - Đề nghị các sở: Y tế, Giáo dục và Đào Tạo, Công Thương; UBND các huyện, thị xã Buôn Hồ, thành phố Buôn Ma Thuột; Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường Đắk Lắk; Công Ty TNHH Môi Trường Đông Phương Buôn Ma Thuột; Công ty TNHH Thành Luân; Công ty TNHH Nhân Phú: xây dựng, thẩm định và ban hành giá dịch vụ quy định tại Luật phí và lệ phí.
  - Đề nghị góp ý kiến vào dự thảo Quyết định Quy định giá cụ thể sản phẩm dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh; đề nghị góp ý kiến vào dự thảo Quyết định Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh.
  - Thông báo thẩm định giá mua sắm cho các đơn vị.
- Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Cục Quản lý giá Bộ Tài chính.

### Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá;
- UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- BGĐ Sở TC;
- Phòng TCKH các huyện, thị xã, thành phố.
- Lưu: VT, CSVG (Th-23b).



**Đinh Xuân Diệu**

**BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 4 NĂM 2017**(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 921/BC-STC, ngày 04 tháng 5 năm 2017 của Sở Tài chính Đắk Lắk)

| STT      | Mặt hàng                      | Đơn vị<br>tính | 03/2016   | 04/2017   | Tăng giảm |         | Ghi chú |
|----------|-------------------------------|----------------|-----------|-----------|-----------|---------|---------|
|          |                               |                |           |           | Mức       | %       |         |
| (1)      | (2)                           | (3)            | (4)       | (5)       | (6=5-4)   | (7=6/5) |         |
| <b>1</b> | <b>Giá bán lẻ</b>             |                |           |           |           |         |         |
| 1.001    | Thóc tẻ thường                | đ/kg           | 6.943     | 6.900     | -43       | -0,63   |         |
| 1.002    | Gạo tẻ thường                 | đ/kg           | 13.217    | 13.158    | -59       | -0,45   |         |
| 1.003    | Gạo thơm Đài Loan             | đ/kg           | 17.717    | 17.684    | -33       | -0,19   |         |
| 1.004    | Thịt lợn thăn                 | đ/kg           | 88.043    | 88.053    | 9         | 0,01    |         |
| 1.005    | Thịt lợn mỡ sấn               | đ/kg           | 83.478    | 83.526    | 48        | 0,06    |         |
| 1.006    | Thịt bò phi lê                | đ/kg           | 252.174   | 257.895   | 5.721     | 2,22    |         |
| 1.007    | Gà công nghiệp (làm sạch)     | đ/kg           | 55.000    | 55.000    | 0         | 0,00    |         |
| 1.008    | Gà ta còn sống                | đ/kg           | 115.000   | 115.000   | 0         | 0,00    |         |
| 1.009    | Cá lóc (cá quả)               | đ/kg           | 75.000    | 75.000    | 0         | 0,00    |         |
| 1.010    | Cá chép/trắm                  | đ/kg           | 80.000    | 80.000    | 0         | 0,00    |         |
| 1.011    | Cá biển loại 4                | đ/kg           | 47.826    | 50.000    | 2.174     | 4,35    |         |
| 1.012    | Cá thu nguyên con             | đ/kg           | 160.000   | 160.000   | 0         | 0,00    |         |
| 1.013    | Giò lụa                       | đ/kg           | 110.000   | 110.000   | 0         | 0,00    |         |
| 1.014    | Rau bắp cải                   | đ/kg           | 8.261     | 10.000    | 1.739     | 17,39   |         |
| 1.015    | Bí xanh                       | đ/kg           | 10.696    | 10.000    | -696      | -6,96   |         |
| 1.016    | Cà chua                       | đ/kg           | 10.261    | 12.000    | 1.739     | 14,49   |         |
| 1.017    | Dầu ăn thực vật Simple        | đ/lít          | 44.000    | 44.000    | 0         | 0,00    |         |
| 1.018    | Muối hạt                      | đ/kg           | 4.000     | 4.000     | 0         | 0,00    |         |
| 1.019    | Đường RE                      | đ/kg           | 18.000    | 18.000    | 0         | 0,00    |         |
| 1.020    | Sữa Ông Thọ                   | đ/hộp          | 19.000    | 19.000    | 0         | 0,00    |         |
| 1.021    | Bia chai Sài Gòn              | đ/két          | 130.000   | 130.000   | 0         | 0,00    |         |
| 1.022    | Bia hộp Sài Gòn               | đ/thùng        | 210.000   | 210.000   | 0         | 0,00    |         |
| 1.023    | Cocacola                      | đ/thùng        | 180.000   | 180.000   | 0         | 0,00    |         |
| 1.024    | 7 up lon                      | đ/thùng        | 170.000   | 170.000   | 0         | 0,00    |         |
| 1.025    | Rượu vang nội chai 750ml      | đ/chai         | 80.000    | 80.000    | 0         | 0,00    |         |
| 1.026    | Thuốc Vitamin C nội 500mg     | đ/vĩ           | 8.000     | 8.000     | 0         | 0,00    |         |
| 1.027    | Thuốc Ampicillin nội 250mg    | đ/vĩ           | 11.000    | 11.000    | 0         | 0,00    |         |
| 1.029    | Thuốc bảo vệ thực vật         | đ/chai         | 91.350    | 91.350    | 0         | 0,00    |         |
| 1.030    | Thức ăn chăn nuôi sản xuất CN | đ/kg           | 14.700    | 14.700    | 0         | 0,00    |         |
| 1.031    | Lốp xe máy nội loại 1         | đ/chiếc        | 230.000   | 230.000   | 0         | 0,00    |         |
| 1.032    | Ti vi 21 " LG                 | đ/chiếc        | 2.100.000 | 2.100.000 | 0         | 0,00    |         |
| 1.033    | Tủ lạnh 150ml 2 cửa sanyo     | đ/chiếc        | 4.000.000 | 4.000.000 | 0         | 0,00    |         |
| 1.035    | Phân Urê Phú Mỹ               | đ/kg           | 7.600     | 7.600     | 0         | 0,00    |         |
| 1.036    | Phân SA Nhật                  | đ/kg           | 4.200     | 4.200     | 0         | 0,00    |         |
| 1.037    | Xi măng PCB 40 Hoàng Thạch    | đ/kg           | 2.050     | 2.050     | 0         | 0,00    |         |
| 1.038    | Thép XD Φ 6-8 LD              | đ/kg           | 16.350    | 16.350    | 0         | 0,00    |         |
| 1.039    | Ống nhựa Bình Minh Φ90x2,9mm  | đ/mét          | 54.000    | 54.000    | 0         | 0,00    |         |
| 1.040    | Ống nhựa Bình Minh Φ21x1,6mm  | đ/mét          | 7.000     | 7.000     | 0         | 0,00    |         |

|          |                                   |        |           |           |         |        |  |
|----------|-----------------------------------|--------|-----------|-----------|---------|--------|--|
| 1.041    | Xăng A92                          | đ/lít  | 18.103    | 17.711    | -392    | -2,22  |  |
| 1.042    | Dầu hoả                           | đ/lít  | 12.970    | 12.426    | -544    | -4,38  |  |
| 1.043    | Diesel 0,05S                      | đ/lít  | 14.459    | 13.893    | -566    | -4,08  |  |
| 1.044    | Gar Petro (VN/SG)                 | đ/b    | 317.000   | 292.000   | -25.000 | -8,56  |  |
| 1.045    | Cước ô tô liên tỉnh Đắk Lắk - HCM | đ/vé   | 173.000   | 173.000   | 0       | 0,00   |  |
| 1.046    | Cước taxi                         | đ/km   | 12.000    | 12.000    | 0       | 0,00   |  |
| 1.047    | Cước xe buýt (<12km)              | đ/vé   | 10.000    | 10.000    | 0       | 0,00   |  |
| 1.048    | Công may quần áo nam/ nữ          | đ/c    | 130.000   | 130.000   | 0       | 0,00   |  |
| 1.049    | Trông giữ xe máy                  | đ/lần  | 3.000     | 3.000     | 0       | 0,00   |  |
| 1.050    | Vàng 99,99%                       | đ/chỉ  | 3.448.391 | 3.520.632 | 72.240  | 2,05   |  |
| 1.053    | Đôla Mỹ (NHTM)                    | đ/USD  | 22.826    | 22.744    | -82     | -0,36  |  |
| 1.056    | Euro (NHTM)                       | đ/Euro | 24.483,90 | 24.442,90 | -41     | -0,17  |  |
| <b>2</b> | <b>Giá mua nông sản</b>           |        | 0         | 0         |         |        |  |
| 2.006    | Lợn hơi                           | đ/kg   | 31.130    | 28.158    | -2.972  | -10,56 |  |
| 2.011    | Xoài                              | đ/kg   | 50.652    | 53.158    | 2.506   | 4,71   |  |
| 2.012    | Thanh long                        | đ/kg   | 21.739    | 26.579    | 4.840   | 18,21  |  |
| 2.013    | Cà phê nhân xô loại 1             | đ/kg   | 46.557    | 45.700    | -857    | -1,87  |  |
| 2.014    | Hạt tiêu đen                      | đ/kg   | 106.957   | 104.579   | -2.378  | -2,27  |  |
| 2.017    | Đậu tương loại 1 (đậu nành)       | đ/kg   | 19.000    | 19.000    | 0       | 0,00   |  |
| 2.018    | Lạc nhân loại 1                   | đ/kg   | 40.000    | 40.000    | 0       | 0,00   |  |